TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8-HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16/2026/QĐST-DS	*Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 08 tháng 4 năm 2026 về việc các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 19/2025/TLST- DS ngày 05 tháng 8 năm 2025 về việc: Tranh chấp chia di sản thừa kế,

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành đối với đương sự có mặt (ngày 08/4/2026) và hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được biên bản hòa giải thành đối với đương sự vắng mặt (ngày 10/4/2026), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Chu Thị T, sinh năm 1957; địa chỉ: ấp H, xã D, tỉnh Đồng Nai

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Ngọc T1- Luật sư của Công ty L2, đoàn Luật sư tỉnh H; địa chỉ: số D, đường L, tổ I, phường T, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: ông Chu Thanh B, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn Quỳnh Lang, xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1955 (bị tâm thần phân liệt)
Địa chỉ: thôn Q, xã N, tỉnh Hưng Yên

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L: ông Vũ Ngọc T2- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh H

3.2. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1974 và chị Nguyễn Thị B1, sinh năm 1981; đều ở địa chỉ: thôn Q, xã N, tỉnh Hưng Yên.

3.3. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1981 và chị Chu Thị L1, sinh năm 1987; đều ở địa chỉ: thôn Q, xã N, tỉnh Hưng Yên.

3.4. Anh Chu Văn A, sinh năm 1986 và chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990; đều ở địa chỉ: thôn Q, xã N, tỉnh Hưng Yên

3.5. Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Hưng Yên

Đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Thanh T4- Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm

II. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị B1 và anh Nguyễn Văn T3, chị Chu Thị L1 đều có Đơn rút yêu cầu độc lập và yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập trong vụ án.

+ Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị B1 và anh Nguyễn Văn T3, chị Chu Thị L1 trong vụ án dân sự thụ lý số 19/2025/TLST- DS ngày 05 tháng 8 năm 2025 về việc: Tranh chấp chia di sản thừa kế,

+ Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án:

- Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản gắn liền với đất là các công trình do vợ chồng anh T3, chị B1 và vợ chồng anh T3, chị L1 xây dựng trên phần đất ông B đã chuyển nhượng bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Biên bản nhượng đất thổ cư (giấy viết tay) cho anh T3, chị B1 và anh T3, chị L1 (đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- Hoàn trả lại anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị B1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001525 ngày 30/3/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên

- Hoàn trả lại anh Nguyễn Văn T3, chị Chu Thị L1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001526 ngày 30/3/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên

2. Hàng thừa kế: cụ Chu Văn B2 (đã chết ngày 15/03/2001) và cụ Trần Thị T5 (đã chết ngày 20/06/1993), đều không để lại di chúc. Bố mẹ đẻ của cụ B2 và cụ T5 đều đã chết trước thời điểm cụ B2, cụ T5 chết.

Cụ Chu Văn B2 và cụ Trần Thị T5 có 02 người con chung là ông Chu Thanh B và bà Chu Thị T; ngoài ra không có người con chung, con riêng nào khác. Vì vậy, xác định ông B và bà T thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ B2 và cụ T5.

3. Xác định di sản của cụ Chu Văn B2 và cụ Trần Thị T5 để lại là thửa đất số 73, tờ bản đồ số 6, bản đồ 299, đo đạc năm 1985 có diện tích 967 m^2 đất mang tên cụ Chu Văn B2; địa chỉ thửa đất: thôn Q, xã N, tỉnh Hưng Yên

- Theo bản đồ đo đạc năm 2012, vị trí thửa đất trên được tách thành 03 thửa

gồm: Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 22, diện tích 799,9m^2 mang tên ông Chu Thanh B; Thửa đất số 515 diện tích 148,6 m^2 mang tên Nguyễn Văn T3, vợ là Nguyễn Thị B1 (người mua đất của ông B); Thửa đất số 170 diện tích 147,7 m^2 mang tên Nguyễn Văn T3, vợ là Chu Thị L1 (là người mua đất của ông B). Tổng diện tích 03 thửa đất 171, 170, 515 theo đo đạc năm 2012 là 1.096,2m^2; Tổng hiện trạng sử dụng đất là 1108,6m^2.

- Xác định di sản của cụ Chu Văn B2 và cụ Trần Thị T5 để lại là 967m^2 đất (*trong đó có 200m^2 đất ở- ONT theo quy định về hạn mức đất ở và 767m^2 đất lâu năm khác- NLK*) nằm trong tổng diện tích hiện trạng sử dụng đất (vị trí 967m^2 đất di sản thể hiện trên sơ đồ kèm theo). Diện tích đất còn lại thuộc đất lưu không thủy lợi (giáp sông) do UBND xã N, tỉnh Hưng Yên quản lý.

Giá trị đất thống nhất theo kết quả định giá, gồm: 200m^2 đất ở (ONT) x 15.000.000 đồng/m^2 = 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng); 767 m^2 đất lâu năm khác (NLK) x 75.000 đồng/m^2 = 57.525.000 đồng (Năm mươi bẩy triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng)

4. Chia di sản thừa kế như sau:

4.1. Chia cho ông Chu Văn B3 được quyền sử dụng các diện tích đất gồm:

+ ***Diện tích đất thứ nhất (ký hiệu S1):*** Diện tích 587,6m^2 đất; trong đó có 70m^2 đất ở (ONT) và 517,6m^2 đất lâu năm khác (NLK) tại thửa đất số 171, tờ bản đồ số 22, đo đạc năm 2012; địa chỉ thửa đất: thôn Q, xã N, tỉnh Hưng Yên.

Diện tích đất trên có trị giá là: 70m^2 đất ONT x 15.000.000 đồng/01m^2= 1.050.000.000 đồng; 517,6m^2 đất LNK x 75.000 đồng = 38.820.000 đồng. Tổng cộng trị giá diện tích 587,6m^2 đất là: 1.088.820.000 đồng

Đất có các chiều đo như sau (có sơ đồ kèm theo): phía đông dài 25,31m giáp đất giáo sứ Quỳnh Lang; phía tây dài 26,42m giáp đất chia cho bà T; phía nam dài 22,29m giáp đất lưu không thủy lợi; phía bắc dài 10,40m + 12,46m giáp đường giao thông.

Tài sản gắn liền với diện tích đất trên, gồm có:

- Tài sản thuộc sở hữu của ông B3, bà L: Ngôi nhà 02 tầng, nhà khung cột, mái bê tông cốt thép, tường xây 20 gạch đỏ, có tum mái cùng các công trình phụ: mái tôn, cổng dậu, tường bao

- Tài sản thuộc sở hữu của anh Chu Văn A, chị Nguyễn Thị N (là con trai và con dâu của ông B3, bà L): Ngôi nhà lợp tôn lạnh 01 tầng, tường xây 10 gạch đỏ; hệ thống mái tôn trước nhà ông B3 và nhà anh A.

Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản gắn liền với đất.

+ ***Diện tích đất thứ hai (ký hiệu S3):*** Diện tích 265,7m^2 đất; trong đó có 80m^2

đất ở (ONT) và 185,7m^2 đất lâu năm khác (NLK) tại các thửa đất số 170, 515 tờ bản đồ số 22 đo đạc năm 2012; địa chỉ thửa đất: thôn Q, xã N, tỉnh Hưng Yên.

Diện tích đất trên có trị giá là: 80m^2 đất ONT x 15.000.000 đồng/01m^2= 1.200.000.000 đồng; 185,7m^2 đất LNK x 75.000 đồng = 13.927.500 đồng. Tổng cộng trị giá diện tích 265,7 m^2 đất là: 1.213.927.500 đồng

Đất có các chiều đo như sau (có sơ đồ kèm theo): phía đông dài 26,47m giáp đất chia cho bà T; phía tây dài 26,54m giáp đất bà Chu Thị T6; phía nam dài 10,02m giáp đất lưu không thủy lợi; phía bắc dài 10,05m giáp đường giao thông.

Tài sản gắn liền với diện tích đất trên, gồm có:

- Tài sản thuộc sở hữu của anh T3, chị B1: Nhà mái bằng 02 tầng, kết cấu khung cột bê tông cốt thép, hệ thống mái tum bằng tôn, nhà lán tạm phía trước ngôi nhà.

- Tài sản thuộc sở hữu của anh T3, chị L1: Nhà mái bằng 01 tầng, kết cấu khung cột bê tông cốt thép, nhà lán tạm phía trước ngôi nhà.

Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản gắn liền với đất.

4.2. Chia cho bà Chu Thị T được quyền sử dụng diện tích 113,7m^2 đất (ký hiệu S2); trong đó có 50m^2 đất ở (ONT) và 63,7m^2 đất lâu năm khác (NLK) tại thửa đất số 171, tờ bản đồ số 22 đo đạc năm 2012; địa chỉ thửa đất: thôn Q, xã N, tỉnh Hưng Yên.

Diện tích đất trên có trị giá là: 50m^2 đất ONT x 15.000.000 đồng/01m^2= 750.000.000 đồng; 63,7m^2 đất LNK x 75.000 đồng = 4.777.500 đồng. Tổng cộng trị giá diện tích 113,7m^2 đất là: 754.777.500 đồng.

Đất có các chiều đo như sau (có sơ đồ kèm theo): phía đông dài 26,42m giáp đất chia cho ông B3; phía tây dài 26,47m giáp đất chia cho ông B3; phía nam dài 4,30m giáp đất lưu không thủy lợi; phía bắc dài 4,30m giáp đường giao thông.

Trên diện tích đất chia cho bà T có một số cây trồng nhưng các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Các đương sự không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

6. Đối với diện tích đất lưu không thủy lợi: Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Hưng Yên và các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

7. Về chi phí tố tụng: bà Chu Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.400.000 (Tám triệu bốn trăm nghìn đồng); bà T đã nộp xong.

8. Về án phí: ông Chu Thanh B, bà Chu Thị T đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng yên;
- VKSND khu vực 8, tỉnh Hưng Yên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Phòng THADS khu vực 8, Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thế Hùng